

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
	Tài sản			
100 A	Tài sản ngắn hạn		396,028,834,875	309,766,672,911
110 I	Tiền và các khoản tương đương tiền		29,970,528,350	12,607,697,940
111 1	Tiền	3	29,970,528,350	12,607,697,940
112 2	Các khoản tương đương tiền		-	-
120 II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		32,270,000,000	42,770,000,000
121 1	Đầu tư ngắn hạn	4	32,270,000,000	42,770,000,000
129 2	Dự phòng giảm giá C.khoán đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130 III	Các khoản phải thu ngắn hạn		194,481,714,212	121,828,225,004
131 1	Phải thu của khách hàng		141,690,296,824	86,384,014,691
132 2	Trả trước cho người bán		7,852,994,131	3,649,867,263
133 3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		92,758,400	92,758,400
135 5	Các khoản phải thu khác	5	44,845,664,857	31,701,584,650
139 6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140 IV	Hàng tồn kho		117,481,653,585	115,241,955,548
141 1	Hàng tồn kho.	6	117,481,653,585	115,241,955,548
149 2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V	Tài sản ngắn hạn khác		21,824,938,728	17,318,794,419
151 1	Chi phí trả trước ngắn hạn		2,277,172,580	1,917,488,109
152 2	Thuế GTGT được khấu trừ		10,978,397,149	5,882,471,468
153 3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158 4	Tài sản ngắn hạn khác		8,569,368,999	9,518,834,842
200 B	Tài sản dài hạn		99,963,738,978	92,297,279,625
210 I	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220 II	Tài sản cố định		38,858,966,736	32,364,668,556
221 1	Tài sản cố định hữu hình	7	22,200,888,527	23,765,005,735
222 -	Nguyên giá		26,359,622,512	26,376,742,916
223 -	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,158,733,985)	(2,611,737,181)
224 2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227 3	Tài sản cố định vô hình	8	15,509,977	6,000,000
228 -	Nguyên giá		30,448,725	16,000,000
229 -	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14,938,748)	(10,000,000)
230 4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16,642,568,232	8,593,662,821
240 III	Bất động sản đầu tư		2,659,090,950	2,659,090,950
241 -	Nguyên giá		2,659,090,950	2,659,090,950
242 -	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250 IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		47,395,000,000	47,880,136,979
251 1	Đầu tư vào công ty con		-	-
252 2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		25,395,000,000	25,880,136,979
258 3	Đầu tư dài hạn khác	10	22,000,000,000	22,000,000,000
259 4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260 V	Tài sản dài hạn khác		11,050,681,292	9,393,383,140
261 1	Chi phí trả trước dài hạn	11	11,050,681,292	9,393,383,140
270	Tổng cộng tài sản		495,992,573,853	402,063,952,536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
Nguồn vốn				
300 A	Nợ phải trả		295,061,286,405	205,595,786,706
310 I	Nợ ngắn hạn		294,766,214,043	204,726,179,181
311 1	Vay và nợ ngắn hạn	12	71,747,740,461	32,336,703,793
312 2	Phải trả cho người bán		69,031,136,289	45,704,053,569
313 3	Người mua trả tiền trước		90,167,998,988	64,217,014,498
314 4	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	13	7,604,888,732	5,233,808,185
315 5	Phải trả người lao động		-	1,301,033,908
316 6	Chi phí phải trả	14	22,083,384,715	29,272,957,415
317 7	Phải trả nội bộ		-	-
318 8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319 9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	34,131,064,858	26,660,607,813
320 10	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330 II	Nợ dài hạn		295,072,362	869,607,525
331 1	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332 2	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333 3	Phải trả dài hạn khác		-	-
334 4	Vay và nợ dài hạn	16		633,287,871
335 5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336 6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		295,072,362	236,319,654
337 7	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400 B	Nguồn vốn chủ sở hữu		173,444,812,467	183,402,352,364
410 I	Vốn chủ sở hữu	17	170,640,568,441	180,092,778,621
411 1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150,000,000,000	150,000,000,000
412 2	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413 3	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414 4	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415 5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416 6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417 7	Quỹ đầu tư phát triển		3,931,718,921	4,010,969,222
418 8	Quỹ dự phòng tài chính		1,950,859,462	1,990,484,613
419 9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420 10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14,757,990,058	24,091,324,786
421 11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430 II	Nguồn kinh phí, Quỹ khác		2,804,244,026	3,309,573,743
431 1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,804,244,026	3,309,573,743
432 2	Nguồn kinh phí		-	-
433 3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
400 C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	17	27,486,474,981	13,065,813,466
Tổng cộng nguồn vốn			495,992,573,853	402,063,952,536

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009**Đơn vị tính: VND*

TT	Chỉ tiêu	Từ 01.01.2009 đến 30.06.2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164,967,148,561
2	Các khoản giảm trừ	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	164,967,148,561
4	Giá vốn hàng bán	143,676,213,692
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,290,934,869
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,368,485,737
7	Chi phí hoạt động tài chính	848,619,676
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>848,619,676</i>
8	Chi phí bán hàng	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,718,360,889
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16,092,440,041
11	Thu nhập khác	981,718,754
12	Chi phí khác	863,723,145
13	Lợi nhuận khác	117,995,609
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,210,435,650
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,933,086,535
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14,277,349,115
18	Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	317,983,614
19	Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Công ty	13,959,365,501
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	931

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám
đốc

Lương Thị Ánh Phượng

Nông Thị Thu Trang

Phạm Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giai đoạn từ 01.01.2009 đến 30.06.2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND Từ 01.01.2009 đến 30.06.2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		1,825,853,596
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		132,709,454,777
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(91,593,368,878)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(6,209,144,327)
4. Tiền chi trả lãi vay		(3,814,386,350)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3,499,419,590)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		82,129,609,244
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(107,896,891,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,825,853,596
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		274,092,326
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15,288,168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		-
6. Tiền thu hồi từ góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		289,380,494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		274,092,326
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		15,262,884,488
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		59,215,111,091
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23,610,026,364)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20,342,200,239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15,262,884,488
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17,362,830,410
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12,607,697,940
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		29,970,528,350

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phương

Nông Thị Thu Trang

Phạm Hùng

